Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2710.12.23

Mã HS	2710.12.23
Mô tả hàng hóa	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải. (SEN) / - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: / - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: / - - - Xăng động cơ, không pha chì: / - - - - RON 97 và cao hơn: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 14:27:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/27101223/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3293
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3293
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3293
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG3293
Thuế bảo vệ môi trường	MT	Chịu thuế BVMT – xem biểu	109/2025/UBTVQH15	2021-08-06	BT2026!CV3293
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3293
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		20	AC!E3288
ATIGA	2022	2022	8	AT!E3249
ATIGA	2023	2023	5	AT!F3249
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3249
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3249
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3249
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E3287
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F3287
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G3287
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H3287
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I3287
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J3287
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E3291
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F3291
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G3291
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H3291
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I3291
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J3291
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		8	AK!F3291
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H3255
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F3251
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G3251
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H3251
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I3251
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J3251
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K3251
VKFTA	2022	2022	8	VK!E3251
VKFTA	2023	2023	8	VK!F3251
VKFTA	2024	2024	8	VK!G3251
VKFTA	2025	2025	8	VK!H3251
VKFTA	2026	2026	8	VK!I3251
VKFTA	2027	2027	8	VK!J3251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	*	VC!D3298
VCFTA	2023	2023	*	VC!E3298
VCFTA	2024	2024	*	VC!F3298
VCFTA	2025	2025	*	VC!G3298
VCFTA	2026	2026	*	VC!H3298
VCFTA	2027	2027	*	VC!I3298
VN-EAEU	2022	2022	8	EAV!D3295
VN-EAEU	2023	2023	7	EAV!E3295
VN-EAEU	2024	2024	7	EAV!F3295
VN-EAEU	2025	2025	7	EAV!G3295
VN-EAEU	2026	2026	7	EAV!H3295
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3295
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D3303
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E3303
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F3303
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G3303
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H3303
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I3303
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D3274
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E3274
EVFTA	2024	2024	8	EV-NK!F3274
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G3274
EVFTA	2026	2026	7	EV-NK!H3274
EVFTA	2027	2027	7	EV-NK!I3274
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D3276
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E3276

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	8	UKV!F3276
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G3276
UKVFTA	2026	2026	7	UKV!H3276
UKVFTA	2027	2027	7	UKV!I3276
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20	CPTPP!D3272
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8	CPTPP!E3272
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8	CPTPP!F3272
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	7	CPTPP!G3272
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7	CPTPP!H3272
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7	CPTPP!I3272
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	7	CPTPP!J3272
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D3295
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E3295
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F3295
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G3295
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H3295
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I3295
RCEP B	2022	2022	*	B!D3295
RCEP B	2023	2023	*	B!E3295
RCEP B	2024	2024	*	B!F3295
RCEP B	2025	2025	*	B!G3295
RCEP B	2026	2026	*	B!H3295
RCEP B	2027	2027	*	B!I3295
RCEP C	2022	2022	*	C!D3295
RCEP C	2023	2023	*	C!E3295
RCEP C	2024	2024	*	C!F3295

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	*	C!G3295
RCEP C	2026	2026	*	C!H3295
RCEP C	2027	2027	*	C!I3295
RCEP D	2022	2022	*	D!D3295
RCEP D	2023	2023	*	D!E3295
RCEP D	2024	2024	*	D!F3295
RCEP D	2025	2025	*	D!G3295
RCEP D	2026	2026	*	D!H3295
RCEP D	2027	2027	*	D!I3295
RCEP E	2022	2022	*	E!D3298
RCEP E	2023	2023	*	E!E3298
RCEP E	2024	2024	*	E!F3298
RCEP E	2025	2025	*	E!G3298
RCEP E	2026	2026	*	E!H3298
RCEP E	2027	2027	*	E!I3298
RCEP F	2022	2022	*	F!D3295
RCEP F	2023	2023	*	F!E3295
RCEP F	2024	2024	*	F!F3295
RCEP F	2025	2025	*	F!G3295
RCEP F	2026	2026	*	F!H3295
RCEP F	2027	2027	*	F!I3295
VIFTA	2024	2024	*	VI!F3036
VIFTA	2025	2025	*	VI!G3036
VIFTA	2026	2026	*	VI!H3036
VIFTA	2027	2027	*	VI!I3036

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Xăng dầu (41/2019/TT-BCT)		41/2019/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 10%, ACFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2710.12 có 22 dòng thuế; dòng 2710.12.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2710.12.11 RON 97 và cao hơn; 2710.12.12 RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97; 2710.12.13 RON khác; 2710.12.21 Chưa pha chế; 2710.12.22 Pha chế với ethanol; 2710.12.24 Chưa pha chế	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “10”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-003	YELLOW	Chịu thuế bảo vệ môi trường	Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa.		109/2025/UBTVQH15	Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2710.12.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2710.12.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3293), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Xăng dầu (41/2019/TT-BCT)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.